CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
463/1 ĐƯỜNG CMT8- P. HƯƠNG SƠN – TP. THÁI NGUYÊN- T. THÁI NGUYÊN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV/2016

**Gồm các biểu:**

| | |
|---|---|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a –DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu số: B02a –DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a –DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09 –DN |

**CÔNG TY CPTM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

Số 463/1, Đường CMT8, P. Hương Sơn- TP Thái Nguyên-T. Thái Nguyên

**Mẫu số B01a - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2016**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | T. M | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **383,925,919,053** | **145,717,766,192** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **9,532,140,190** | **10,742,121,339** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 9,532,140,190 | 10,742,121,339 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **282,175,172,983** | **60,037,480,268** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 256,899,392,704 | 47,579,895,464 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 26,095,351,745 | 11,300,743,379 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 4,486,451,473 | 1,156,841,425 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5,306,022,939) | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.5** | **84,760,351,480** | **74,422,403,198** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 84,760,351,480 | 76,465,235,645 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | (2,042,832,447) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **7,458,254,400** | **515,761,387** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 6,318,402,030 | 169,178,921 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,139,852,370 | 346,582,466 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **221,254,317,992** | **201,851,656,785** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **12,192,510,069** | **56,235,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 12,192,510,069 | 56,235,000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **99,209,476,872** | **100,264,733,134** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.7 | 9,425,892,152 | 10,481,148,414 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17,807,217,979 | 17,686,860,234 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (8,381,325,827) | (7,205,711,820) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.8 | 89,783,584,720 | 89,783,584,720 |
| - Nguyên giá | 228 | | 90,073,584,720 | 90,073,584,720 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (290,000,000) | (290,000,000) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **III. Bất động sản đầu tư** | **220** | | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.6** | **633,517,409** | **355,714,000** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 633,517,409 | 355,714,000 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.2** | **108,127,979,501** | **100,164,040,820** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18,505,000,000 | 10,505,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 254 | | (377,020,499) | (340,959,180) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1,090,834,141** | **1,010,933,831** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 1,090,834,141 | 1,010,933,831 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **605,180,237,045** | **347,569,422,977** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **312,513,110,467** | **68,428,126,533** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **312,367,204,217** | **68,165,495,283** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 232,057,445,524 | 4,032,120,522 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,934,135,251 | 3,591,589,007 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 6,534,294,623 | 4,354,220,017 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 639,509,535 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 139,519,849 | 615,745,655 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | | 2,640,175 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 68,643,325,331 | 52,236,754,602 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 418,974,104 | 3,332,425,305 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **145,906,250** | **262,631,250** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 145,906,250 | 262,631,250 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **292,667,126,578** | **279,141,296,444** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **292,667,126,578** | **279,141,296,444** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 251,431,230,000 | 234,983,700,000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *251,431,230,000* | *234,983,700,000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | | | | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 25,806,846,906 | 25,282,407,648 |
| 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1,043,765,277 | 938,877,426 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14,385,284,395 | 17,936,311,370 |
| - LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 335,015,003 | 12,691,918,792 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14,050,269,392 | 5,244,392,578 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **605,180,237,045** | **347,569,422,977** |

*Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *( Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hà Thị Hải Yến | Nguyễn Thủy Quyên | Dương Hữu Hiếu |

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**
Số 463/1 Đường CMT8 - Tổ 16 - P. Hương Sơn - TP. Thái Nguyên - T. Thái Nguyên

**Mẫu số B 02a - DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
**Quý IV năm 2016**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T.M | QUÝ IV | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 394,103,142,132 | 76,232,514,834 | 902,612,726,373 | 508,137,476,853 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 633,965,600 | 152,586,000 | 672,146,600 | 339,563,349 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | | | **393,469,176,532** | **76,079,928,834** | **901,940,579,773** | **507,797,913,504** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 379,574,739,998 | 72,062,664,491 | 863,351,275,156 | 483,734,714,514 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **13,894,436,534** | **4,017,264,343** | **38,589,304,617** | **24,063,198,990** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 12,945,731 | 993,523,101 | 38,820,744 | 1,048,941,893 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1,487,240,189 | 711,798,057 | 4,220,230,351 | 3,280,490,582 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | 1,310,714,856 | *683,492,470* | 4,106,230,154 | *2,959,962,786* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,150,055,690 | 687,363,118 | 2,553,429,366 | 2,715,437,945 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8,819,733,451 | 3,056,820,076 | 16,435,373,211 | 9,525,708,474 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **2,450,352,935** | **554,806,193** | **15,419,092,433** | **9,590,503,882** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 373,317,625 | 12,064,213 | 1,326,356,453 | 1,033,405,664 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 194,061,696 | 166,229,549 | 686,402,842 | 476,040,941 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **179,255,929** | **(154,165,336)** | **639,953,611** | **557,364,723** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **2,629,608,864** | **400,640,857** | **16,059,046,044** | **10,147,868,605** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 611,241,289 | 124,711,489 | 3,310,770,746 | 2,337,260,100 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)** | **60** | | **2,018,367,576** | **275,929,368** | **12,748,275,298** | **7,810,608,505** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | | | | |

*Ngày 19 tháng 01 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *( Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hà Thị Hải Yến | Nguyễn Thủy Quyên | Dương Hữu Hiếu |

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
Số 463/1 đường CMT8 - Tổ 16 - P. Hương Sơn - TP Thái Nguyên - T. Thái Nguyên

**Mẫu số B 03a - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Dạng đầy đủ)*
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
**Quý IV năm 2016**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | T.M | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **16,059,046,044** | **10,147,868,605** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1,175,614,007 | 1,188,744,459 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 5,683,043,438 | |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (33,434,661) | (12,923,581) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4,106,230,154 | 3,093,961,798 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **26,990,498,982** | **14,417,651,281** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (248,148,116,276) | 12,874,041,159 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (10,337,948,284) | (35,332,612,509) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 239,998,680,042 | 3,429,556,238 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (6,229,123,419) | (173,145,555) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4,014,210,305) | (3,093,961,798) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (680,064,675) | (233,318,759) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (12,311,516,071) | 18,751,522,542 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2,284,124,092) | (19,005,063,689) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(17,015,924,098)** | **(8,365,331,090)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (398,161,154) | (1,386,446,055) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| **3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác** | **23** | | | |
| **4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác** | **24** | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (30,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 30,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30,983,374 | 12,923,581 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(367,177,780)** | **(1,373,522,474)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 268,457,536,635 | 158,214,088,547 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (252,284,415,906) | (145,780,868,783) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **16,173,120,729** | **12,433,219,764** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(1,209,981,149)** | **2,694,366,200** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **10,742,121,339** | **8,047,307,870** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại | 61 | | | 447,269 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **9,532,140,190** | **10,742,121,339** |

*Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *( Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hà Thu Hải Yến | Nguyễn Thủy Quyên | Dương Hữu Hiếu |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

### 1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh TỉnhThái Nguyên cấp ngày 30/6/2003.Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012 công ty đó nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 27 tháng 04 năm 2016, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đó cấp đăng ký thay đổi lần thứ 21 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ : 251.431.230.000 đồng .
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần : 251.431.230 cổ phần .

### 2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1 Đường CMT8, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### 3. Các đơn vị trực thuộc công ty

***3.1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :***

Địa chỉ : Số 200, đường Phan Đình Phùng, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

***3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội***

Địa chỉ : Số 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

***3.3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh***

Địa chỉ: Số 18, Trường Sơn, P.2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

***3.4 - Chi nhánh tại Quảng Nam***

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

*3.5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng*

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn

, TP Đà Nẵng

Mã số thuế: 4600341471-005

4. **Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần**

5. **Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:**

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng… ).
- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Năm tài chính.**

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. **Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ( Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng.**

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm ) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải dường bộ | 6 - 10 |
| Thiết bị ,dụng cụ quản lý | 3 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 4 - 25 |

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**6. Nguyên tác ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên ).

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

***Chi phí trả trước***

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

***Chi phí khác***

***Phương pháp phân bổ chi phí trả trước***

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:**

Tiền lương được tính toán và trích lập dưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 26%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được dưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu .

Cổ phiếu quỹ : là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phũng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam .

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghu nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính ( trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.**

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

| 01. Tiền | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 4,645,921,620 | 6,709,111,711 |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 4,886,218,570 | 4,033,009,628 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| **Cộng** | 9,532,140,190 | **10,742,121,339** |

| 02. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| a) Chứng khoán kinh doanh | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tổng giá trị cổ phiếu : | | | | | | |
| Về giá trị | | | | | | |

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Giá gốc | Giá trị sổ | Giá gốc | Giá trị sổ |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| trái phiếu | | | | |
| các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác | | | | |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác : | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | | | | | | |
| + Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt ( tỷ lệ nắm giữ 45%) | 90,000,000,000 | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 | (277,876,274) | 89,722,123,726 |
| +Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung ( tỷ lệ nắm giữ 10%) | 10,000,000,000 | (8,370,499) | 9,991,629,501 | 10,000,000,000 | (63,082,906) | 9,936,917,094 |
| + Đầu tư mua cổ phần của công ty Cổ phần đầu tư Startup Holding á Châu | 8,000,000,000 | | 8,000,000,000 | | | |
| + Đầu tư mua cổ phần của Tổng công ty thép Việt Nam | 505,000,000 | (368,650,000) | 136,350,000 | 505,000,000 | | 505,000,000 |
| **Cộng tổng** | **108,505,000,000** | **(377,020,499)** | **108,127,979,501** | **100,505,000,000** | **(340,959,180)** | **100,164,040,820** |

| 03. Các khoản phải thu của khách hàng | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **256,899,392,704** | **47,579,895,464** |
| - Công ty TNHH MTV cốp pha thép Thái Hưng | | 10,484,839,300 |
| - Công ty cổ phần kim khí Bắc Thái | 21,831,113,442 | 0 |
| - Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng | 186,630,196,907 | 0 |
| - Công ty cổ phần B.C.H | | 3,238,880,000 |
| - Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn | 17,686,748,138 | 17,686,748,138 |
| Công ty cổ phần thương mại đầu tư và phát triển Hồng Phát | 9,723,408,321 | 0 |
| - Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên - Nhà máy luyện thép | | 723,303,972 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 21,027,925,896 | 15,446,124,054 |

| | | |
|---|---|---|
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |

| 04. Phải thu khác : | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **4,486,451,473** | **1,154,645,200** |
| - Ký cược,ký quỹ | 617,812,373 | 409,186,200 |
| - Tạm ứng | 3,795,450,000 | 515,896,000 |
| - Phải thu khác | 73,189,100 | 229,563,000 |
| **b) Dài hạn :** | **12,192,510,069** | **56,235,000** |
| **Cộng** | **16,678,961,542** | **1,210,880,200** |

| 05. Hàng tồn kho | 12/31/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1,120,935,926 | | 999,963,176 | |
| - Công cụ dụng cụ | | | | |
| - Chi phí sản xuất, KD dở dang | 32,366,525,912 | | 29,419,097,244 | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | 51,272,889,642 | | 46,046,175,225 | (2,042,832,447) |
| **Cộng tổng** | **84,760,351,480** | - | **76,465,235,645** | **(2,042,832,447)** |

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ văn phòng | Máy móc thiết bị | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **- Tại ngày 01/01/2016** | **8,608,910,159** | **7,301,423,791** | **86,374,707** | **547,175,218** | **1,142,976,359** | **17,686,860,234** |
| -□□Số tăng trong kỳ | | | | | | 0 |
| Trong đó: | | | | | | |
| + Mua sắm | | | 120,357,745 | | | 120,357,745 |
| + Xây dựng sửa chữa | | | | | | |
| - Số giảm trong kỳ | | | | | | - |
| Trong đó: | | | | | | |
| + Thanh lý | | | | | | - |
| + Nhượng bán. | | | | | | - |
| + Góp vốn đầu tư công ty con | | | | | | - |
| + Khác | | | | | | |
| - Tại ngày 31/12/2016 | **8,608,910,159** | **7,301,423,791** | **206,732,452** | **547,175,218** | **1,142,976,359** | **17,807,217,979** |

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Máy móc thiết bị | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **- Tại ngày 01/01/2016** | **2,866,856,097** | **3,874,779,591** | **86,374,707** | **204,959,912** | **172,741,513** | **7,205,711,820** |
| - Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2016 | 485,216,383 | 562,481,668 | | 67,929,636 | 59,986,320 | **1,175,614,007** |
| - Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2016 | | | | | | |
| - Tại ngày 31/12/2016 | **3,352,072,480** | **4,437,261,259** | **86,374,707** | **272,889,548** | **232,727,833** | **8,381,325,827** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | 0 |
| **- Tại ngày 01/01/2016** | **5,742,054,062** | **3,426,644,200** | **0** | **342,215,306** | **970,234,846** | **10,481,148,414** |
| - Tại ngày 31/12/2016 | **5,256,837,679** | **2,864,162,532** | **120,357,745** | **274,285,670** | **910,248,526** | **9,425,892,152** |

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | |
| **- Tại ngày 01/01/2016** | **89,783,584,720** | | **290,000,000** | | **90,073,584,720** |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Số giảm trong năm | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| + Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| + Giảm khác | | | | | |
| **- Tại ngày 31/12/2016** | | | | | **90,073,584,720** |
| **(2) Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **- Tại ngày 01/01/2016** | | | | | **290,000,000** |
| - Khấu hao trong năm | | | | | |
| +Tăng khác | | | | | |
| + Thanh lý nhượng bán | | | | | |
| + Giảm khác | | | | | |
| **- Tại ngày 31/12/2016** | | | **-** | **-** | **290,000,000** |
| **(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | | |
| **- Tại ngày 01/01/2016** | **89,783,584,720** | | **290,000,000** | | **90,073,584,720** |
| **- Tại ngày 31/12/2016** | | | **-** | **-** | **89,783,584,720** |

| 14. Chi phí trả trước | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước | **7,409,236,171** | **1,180,112,752** |
| a) Ngắn hạn | **6,318,402,030** | **169,178,921** |
| b) Dài hạn | **1,090,834,141** | **1,010,933,831** |

| 15. Phải trả người bán | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **232,057,445,524** | **4,032,120,522** |
| Công ty CP BCH | | 452,944,085 |
| Siemens AG I IA EC OP | | 1,040,242,302 |
| Công ty TNHH Siemens Việt Nam | 1,503,413,780 | 372,284,330 |
| Công ty TNHH SIEMENS | 6,083,964,919 | 1,115,499,680 |
| Công ty cổ phần thép Việt ý | 200,757,713,992 | |
| Công ty TNHH thương mại Thái Hưng | 21,940,343,820 | |
| Các khách hàng khác | 1,772,009,013 | 1,051,150,125 |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | | |
| **Cộng** | | |

| 16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước: | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa | 1,893,624,223 | 2,065,994,666 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,621,377,891 | 1,990,671,820 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 19,292,509 | 30,442,000 |
| - Các khoản phải nộp khác | | 267,111,531 |
| **Cộng** | **6,534,294,623** | **4,354,220,017** |

| 17. Chi phí phải trả | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát | 47,500,000 | 540,000,000 |
| - CP lãi vay | 92,019,849 | 75,745,655 |
| **Cộng** | **139,519,849** | **615,745,655** |

| 18. Phải trả khác | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | - | **2,640,175** |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | 1,825,875 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | 814,300 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Cộng** | - | **2,640,175** |

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2016** | **234,983,700,000** | **25,282,407,648** | **938,877,426** | **17,936,311,370** | **279,141,296,444** |
| - Tăng vốn trong kỳ | 16,447,530,000 | 524,439,258 | 104,887,851 | | 17,076,857,109 |
| - Lãi trong kỳ | | | | 14,050,269,392 | 14,050,269,392 |
| - Điều chỉnh lợi nhuận năm trước | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | - |
| -Giảm khác | | | | 17,601,296,367 | 17,601,296,367 |
| **Số dư tại ngày 31/12/2016** | **251,431,230,000** | **25,806,846,906** | **1,043,765,277** | **14,385,284,395** | **292,667,126,578** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016**

| Tên cổ đông | Vốn góp theo mệnh giá | Số cổ phần | Tỷ lệ % |
|---|---|---|---|
| Dương Hữu Hiếu | 32,100,000,000 | 3,210,000 | 12.77 |
| Các cổ đông khác | 219,331,230,000 | 21,933,123 | 87.23 |
| **Cộng** | **251,431,230,000** | **25,143,123** | 100.0 |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **251,431,230,000** | **234,983,700,000** |
| - Vốn góp tại ngày 01/01/2016 | 234,983,700,000 | 234,983,700,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 16,447,530,000 | |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp tại ngày 31/12/2016 | 251,431,230,000 | |
| **Cổ tức lợi nhuận được chia** | | |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25,143,123 | 23,498,370 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25,143,123 | 23,498,370 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25,143,123 | 23,498,370 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25,143,123 | 23,498,370 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25,143,123 | 23,498,370 |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( VNĐ)* | | - |

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Quỹ dự phòng tài chính | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 25,806,846,906 | 25,282,407,648 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1,043,765,277 | 938,877,426 |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

| 1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| a) Doanh thu | | |
| -Doanh thu bán hàng hóa | 390,009,456,066 | 72,715,186,577 |
| -Doanh thu bán thành phẩm | 4,039,097,896 | 3,398,705,560 |
| -Doanh thu cung cấp dịch vụ | 54,588,170 | 118,622,697 |
| **Cộng** | **394,103,142,132** | **76,232,514,834** |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| **Trong đó :** | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 633,965,600 | 152,586,000 |
| **Cộng** | **633,965,600** | **152,586,000** |

| 3. Giá vốn hàng bán | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| -Giá vốn của hàng hóa đã bán | 373,534,151,397 | 69,529,354,414 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6,040,588,601 | 2,533,310,077 |
| **Cộng** | **379,574,739,998** | **72,062,664,491** |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| -Lãi tiền gửi ,tiền cho vay | 12,945,731 | 4,837,263 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 3,835 | 988,685,838 |
| **Cộng** | **12,949,566** | **993,523,101** |

| 5. Chi phí tài chính | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| -Lãi tiền vay | 1,310,714,856 | 683,492,470 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác | 176,525,333 | 28,305,587 |
| **Cộng** | **1,487,240,189** | **711,798,057** |

| 6. Thu nhập khác | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| Hoa hồng dược hưởng, | 364,300,768 | |
| Chiết khấu | 9,016,857 | 9,055,011 |
| Các khoản khác | | 3,009,202 |
| **Cộng** | **373,317,625** | **12,064,213** |

| 7. Chi phí khác | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| Các khoản bị phạt | 65,828,760 | 30,000,000 |
| Các khoản khác | 128,232,936 | 136,229,549 |
| **Cộng** | **194,061,696** | **166,229,549** |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| *a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ* | *8,819,733,451* | *3,056,820,076* |
| -Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,230,825,320 |
| - Chi phí nhân viên | | 1,230,825,320 |
| -Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | | 1,825,994,756 |
| *b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ* | *1,150,055,690* | *687,363,118* |
| -Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | 606,521,860 |
| - Chi phí nhân viên | - | 606,521,860 |
| -Các khoản chi phí bán hàng khác | | 80,841,258 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| -Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2,678,942,641 | 2,669,543,739 |
| -Chi phí nhân công | 136,530,000 | 1,988,381,000 |
| -Chi phí khấu hao tài sản cố định | 128,068,570 | 317,225,503 |
| -Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 123,620,492 |
| -Chi phí sản xuất chung | 137,192,039 | 778,185,658 |
| Cộng | **3,080,733,250** | **5,876,956,392** |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|
| -Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 611,241,289 | 124,711,489 |
| -Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay | | |
| -Tổng chi phí thuế thu doanh nghiệp hiện hành | **611,241,289** | **124,711,489** |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|---|---|

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | |
|---|---|
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : | 0 |
| -□ Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | 0 |
| -□ Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | |

## IX. Những thông tin khác

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |
| Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng | Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt |

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý IV năm 2016**

| Bên liên quan/ Nội dung giao dịch | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT)Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng | 18,528,476,449 | 18,528,476,449 |

*Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Hà Thị Hải Yến | Nguyễn Thủy Quyên | Dương Hữu Hiếu |